



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4

Năm 2018



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.199.247.568.898	1.624.916.635.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		265.045.104.495	222.746.938.508
1. Tiền	111	V.1	210.007.572.620	177.619.605.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.037.531.875	45.127.333.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.488.075.283	40.224.913.855
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.802.075.283	50.844.913.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.225.000.000)	(19.170.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.911.000.000	8.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		695.669.429.132	599.221.889.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	516.883.325.605	442.964.578.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.655.626.491	69.392.710.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.000.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	84.787.212.464	87.519.799.696
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656.735.428)	(655.200.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.139.750.713.501	719.577.703.847
1. Hàng tồn kho	141		1.143.799.815.996	721.918.012.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.049.102.495)	(2.340.308.192)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.294.246.487	43.145.189.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.015.068.313	11.679.648.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	46.977.664.146	30.667.250.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		301.514.028	798.291.071
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.157.293.150.109	1.992.120.506.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.982.482.072	166.556.058.346
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	178.982.482.072	170.706.058.346
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.000.000.000)	(4.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		457.816.965.914	394.434.367.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	386.374.719.139	315.443.140.263
- Nguyên giá	222		597.281.457.583	483.714.814.057

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.906.738.444)	(168.271.673.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	71.442.246.775	78.991.227.215
- Nguyên giá	228		81.216.312.256	87.329.292.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.774.065.481)	(8.338.065.041)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	726.184.526.336	711.548.558.061
- Nguyên giá	241		921.828.708.866	883.410.133.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(195.644.182.530)	(171.861.575.037)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	366.780.858.654	383.146.360.661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		366.780.858.654	383.146.360.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	387.130.402.400	314.004.776.667
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		378.770.138.400	305.315.512.667
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.360.264.000	8.689.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.397.914.733	22.430.385.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.889.038.532	19.845.795.757
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.508.876.201	2.584.589.729
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.356.540.719.007	3.617.037.141.982
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.821.495.476.889	2.339.689.615.983
I. Nợ ngắn hạn	310		2.248.925.047.492	1.790.696.348.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	184.533.969.325	207.578.160.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.909.013.654	117.747.178.292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	39.548.873.257	31.021.208.092
4. Phải trả người lao động	314		100.669.106.107	58.474.046.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53.055.205.113	46.957.684.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	6.783.857.186	9.807.732.225
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	441.359.783.613	449.369.812.626
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.244.753.608.278	855.817.418.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.311.630.959	13.923.106.755
II. Nợ dài hạn	330		572.570.429.397	548.993.267.844
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	95.941.611.058	83.845.600.000

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	88.163.651.174	92.192.896.656
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	388.465.167.165	372.954.771.188
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.535.045.242.118	1.277.347.525.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.535.045.242.118	1.277.347.525.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.386.100.000	14.850.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.374.280.082	47.539.169.112
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		423.836.824.143	297.796.407.469
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		478.117.923.948	350.831.835.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.356.540.719.007	3.617.037.141.982

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4/2018	Q4/2017	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.225.790.831.181	3.599.674.588.760	14.869.215.471.044	13.794.724.864.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2 *	803.977.339	975.808.420	12.563.075.938	13.418.108.557
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.224.986.853.842	3.598.698.780.340	14.856.652.395.106	13.781.306.755.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.886.755.410.867	3.394.768.446.913	13.834.326.202.067	13.060.916.977.057
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		338.231.442.975	203.930.333.427	1.022.326.193.039	720.389.778.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.511.961.381	7.091.106.955	18.198.843.178	21.270.975.508
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	28.671.337.041	30.651.049.807	87.989.286.001	107.874.217.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.217.224.360	23.200.537.991	87.358.481.284	90.915.434.287
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.748.867.376	5.735.276.078	57.941.322.868	14.315.723.152
9. Chi phí bán hàng	25		143.246.274.741	109.202.829.666	458.909.115.739	415.117.754.690
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		91.024.663.064	75.566.858.079	289.856.715.392	242.352.462.253
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.549.996.886	1.335.978.908	261.711.241.953	(9.367.957.105)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	31.408.423.524	53.345.814.173	108.537.119.239	186.202.902.608
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.056.875.396	(3.663.900.244)	7.962.269.188	2.848.330.374
14. Lợi nhuận khác	40		30.351.548.128	57.009.714.417	100.574.850.051	183.354.572.234
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.901.545.014	58.345.693.325	362.286.092.004	173.986.615.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	23.962.514.779	12.904.488.441	62.902.927.136	34.353.137.775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(924.286.472)	577.850.556	(924.286.472)	577.850.556
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.863.316.707	44.863.354.328	300.307.451.340	139.055.626.798
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.548.047.488	30.704.999.419	173.043.518.170	81.633.249.712
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		49.315.269.219	14.158.354.909	127.263.933.170	57.422.377.086
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.138	1.226	6.364	3.183
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kê toán trưởng

Ngô Văn Danh



Mai Vệt Hà



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		362.286.092.004	173.986.615.129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		73.989.914.123	71.556.453.025
- Các khoản dự phòng	03		(2.384.670.269)	(18.751.567.398)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.002.581.902)	(15.414.263.597)
- Chi phí lãi vay	06		87.358.481.284	90.915.434.287
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		470.247.235.240	302.292.671.446
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(125.875.969.461)	(31.513.617.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(421.881.803.957)	206.215.254.847
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.536.515.561	251.830.132.885
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.378.663.009)	2.999.382.929
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	1.025.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(88.141.569.188)	(90.702.877.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.795.880.941)	(40.155.148.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(12.734.264.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.290.135.755)	589.256.533.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(164.385.625.824)	(484.978.979.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.317.729.133	86.099.634.510
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.538.312.357)	(96.282.690.071)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.785.588.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.736.436.462	19.159.434.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157.084.184.086)	(479.802.600.629)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.531.430.000	30.128.740.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	8.806.722.289.384	8.479.051.742.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(8.402.275.704.016)	(8.567.848.311.678)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.305.529.540)	(59.230.604.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		378.672.485.828	(117.898.434.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.298.165.987	(8.444.501.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222.746.938.508	231.191.439.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		265.045.104.495	222.746.938.508

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



BCLCTHN (nam)



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 14

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
- Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
- Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà 555 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
7. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bắc Âu						
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	4.461.801.529	-	4.461.801.529	3.885.529.321	-	3.885.529.321
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	8.375.657.555	-	8.375.657.555	5.266.668.731	-	5.266.668.731
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	8.072.940.135	-	8.072.940.135	7.470.753.860	-	7.470.753.860
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	10.739.054.358	-	10.739.054.358	10.045.138.518	-	10.045.138.518
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng ⁽²⁾	8.154.794.483	-	8.154.794.483	-	-	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam ⁽³⁾	1.096.507.233	-	1.096.507.233	-	-	-
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao ⁽⁴⁾	8.514.597.430	-	8.514.597.430	-	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định ⁽⁵⁾	9.098.729.517	-	9.098.729.517	-	-	-
Cộng	378.770.138.400	-	378.770.138.400	305.315.512.667	-	305.315.512.667
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	8.360.264.000	-	8.360.264.000	8.689.264.000	-	8.689.264.000
Cộng	8.360.264.000	-	8.360.264.000	8.689.264.000	-	8.689.264.000

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương tăng vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu thay đổi 30,60%

⁽²⁾ Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng, tỷ lệ sở hữu 50%

⁽³⁾ Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Savico Quảng Nam, tỷ lệ sở hữu 50%

⁽⁴⁾ Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao, tỷ lệ sở hữu 49%

⁽⁵⁾ Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định, tỷ lệ sở hữu 35%

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	274.396.801.286	184.025.597.543
- Khách hàng mua xe Toyota	162.607.795.251	139.246.908.691
- Khách hàng mua xe GM	6.533.282.472	25.158.055.655
- Khách hàng mua xe Hyundai	17.444.384.062	15.500.942.336
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.901.062.534	79.033.074.767
Cộng	516.883.325.605	442.964.578.992

V.4. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hàng đang đi trên đường	4.582.740.229	-	1.707.995.686	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	12.200.600.693	(4.049.102.495)	9.263.015.115	(2.340.308.192)
- Chi phí SXKD dở dang	103.214.932.707	-	100.735.006.129	-
- Thành phẩm	90.315.395.828	-	3.199.863.453	-
- Hàng hoá	931.940.097.694	-	606.554.957.529	-
- Hàng gửi đi bán	1.546.048.845	-	457.174.127	-
Cộng	1.143.799.815.996	(4.049.102.495)	721.918.012.039	(2.340.308.192)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	84.787.212.464	(656.735.428)	87.519.799.696	(655.200.000)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	3.512.314.734	-	3.703.090.000	-
- Phải thu khác	81.274.897.730	(656.735.428)	83.816.709.696	(655.200.000)
b. Dài hạn	178.982.482.072	(1.000.000.000)	170.706.058.346	(4.150.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	56.188.427.950	(1.000.000.000)	52.395.615.531	(4.150.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽⁶⁾	117.306.336.203	-	113.409.741.568	-
- Phải thu khác	5.487.717.919	-	4.900.701.247	-
Cộng	263.769.694.536	(1.656.735.428)	258.225.858.042	(4.805.200.000)

⁽⁶⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	8.182.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	65.387.308.101	-
Cộng	117.306.336.203	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phố Quang	266.134.935.670	263.154.634.444
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
- Mở rộng Xưởng 02 Nguyễn Hữu Thọ SVC Đà Nẵng	2.028.815.191	155.027.000
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
- Mở rộng xưởng dịch vụ TCTC	-	676.615.951
- Dự án Hino ĐakLak	146.574.455	128.461.727
- Dự án TTTM Gia Thụy (Hà Nội)	-	18.611.153.039
- Showroom Hyundai Vĩnh Thịnh	6.231.080.316	-
- Xưởng DV Hino Vĩnh Thịnh	265.161.804	-
- Dự án Toyota Nam Định	-	15.580.216.010

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dự án Toyota Kiên Giang	2.968.127.273	
- Cải tạo xưởng dịch vụ TLB	2.632.058.027	
- Showroom Hyundai Hưng Thịnh	1.954.725.498	
- Dự án khác	88.689.735	244.400.001
Cộng	366.780.858.654	383.146.360.661

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.
+ Dự án Toyota Nam Định	Đã đưa vào sử dụng từ tháng 9/2018

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	315.818.961.753	90.245.793.007	67.463.816.194	10.186.243.103	483.714.814.057
Mua trong kỳ	22.162.833.748	15.851.283.677	38.885.017.709	-	76.899.135.134
Đầu tư XDCB hoàn thành	52.860.180.604	9.747.590.870	2.440.443.637	38.181.818	65.086.396.929
Thanh lý, nhượng bán	(311.937.000)	(2.610.053.323)	(25.458.170.941)	(38.727.273)	(28.418.888.537)
Số cuối kỳ	390.530.039.105	113.234.614.231	83.331.106.599	10.185.697.648	597.281.457.583
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	95.189.167.169	48.877.457.627	17.240.746.033	6.964.302.965	168.271.673.794
Khấu hao trong kỳ	25.020.436.977	12.896.383.748	10.389.807.735	464.677.730	48.771.306.190
Thanh lý, nhượng bán	(291.141.200)	(883.014.956)	(4.924.433.866)	(37.651.518)	(6.136.241.540)
Số cuối kỳ	119.918.462.946	60.890.826.419	22.706.119.902	7.391.329.177	210.906.738.444
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	220.629.794.584	41.368.335.380	50.223.070.161	3.221.940.138	315.443.140.263
Số cuối kỳ	270.611.576.159	52.343.787.812	60.624.986.697	2.794.368.471	386.374.719.139

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	27.157.299.091	55.683.988.140	4.488.005.025	87.329.292.256
Tăng trong kỳ	-	-	347.020.000	347.020.000
Giảm trong kỳ	(6.460.000.000)	-	-	(6.460.000.000)
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	4.835.025.025	81.216.312.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.413.583.582	3.924.481.459	8.338.065.041
Khấu hao trong kỳ	-	1.084.747.796	351.252.644	1.436.000.440
Giảm trong kỳ	-	-	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Số cuối kỳ	-	5.498.331.378	4.275.734.103	9.774.065.481
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.157.299.091	51.270.404.558	563.523.566	78.991.227.215
Số cuối kỳ	20.697.299.091	50.185.656.762	559.290.922	71.442.246.775

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	883.410.133.098	38.418.575.768	-	921.828.708.866
- Nhà cửa	740.947.601.996	38.418.575.768	-	779.366.177.764
- Nhà và Quyền sử dụng đất	142.462.531.102	-	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	171.861.575.037	23.782.607.493	-	195.644.182.530
- Nhà cửa	152.429.818.189	19.086.965.085	-	171.516.783.274
- Nhà và Quyền sử dụng đất	19.431.756.848	4.695.642.408	-	24.127.399.256
Giá trị còn lại	711.548.558.061	38.418.575.768	23.782.607.493	726.184.526.336
- Nhà cửa	588.517.783.807	38.418.575.768	19.086.965.085	607.849.394.490
- Nhà và Quyền sử dụng đất	123.030.774.254	-	4.695.642.408	118.335.131.846

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.239.470.787.281	1.239.470.787.281	8.683.347.528.392	8.294.493.147.998	850.616.406.887	850.616.406.887
Ngân hàng HSBC	97.522.244.600	97.522.244.600	672.231.922.500	666.579.098.800	91.869.420.900	91.869.420.900
Ngân hàng ANZ	78.469.822.200	78.469.822.200	562.251.117.250	529.901.292.250	46.119.997.200	46.119.997.200
Ngân hàng Vietcombank	393.912.135.701	393.912.135.701	2.639.588.749.995	2.351.898.621.347	106.222.007.053	106.222.007.053
Ngân hàng Quân Đội	22.794.009.996	22.794.009.996	108.245.194.733	121.118.864.737	35.667.680.000	35.667.680.000
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	8.231.959.829	8.231.959.829	8.231.959.829
Ngân hàng PVBank	-	-	1.239.975.000	12.536.727.512	11.296.752.512	11.296.752.512
Ngân hàng Vietbank	-	-	-	16.622.000.000	16.622.000.000	16.622.000.000
Ngân hàng Vietinbank	587.608.240.159	587.608.240.159	4.534.252.221.702	4.468.016.771.677	521.372.790.134	521.372.790.134
Ngân hàng VPbank	-	-	12.670.625.000	16.214.687.500	3.544.062.500	3.544.062.500
Ngân hàng VIB	-	-	-	945.608.400	945.608.400	945.608.400
Ngân hàng BIDV	50.664.334.625	50.664.334.625	98.422.674.712	55.182.468.446	7.424.128.359	7.424.128.359
Ngân hàng SCB	-	-	8.165.047.500	8.165.047.500	-	-
Ngân hàng CIM	6.000.000.000	6.000.000.000	39.100.000.000	33.100.000.000	-	-
Đối tượng khác	2.500.000.000	2.500.000.000	7.180.000.000	5.980.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
b. Vay dài hạn	393.747.988.162	393.747.988.162	123.374.760.992	107.782.556.018	378.155.783.188	378.155.783.188

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:		5.282.820.997	5.282.820.997	38.130.469.052	38.048.660.055	5.201.012.000	5.201.012.000
Ngân hàng Vietcombank	hàng	5.000.000.000	5.000.000.000	23.820.000.000	23.820.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	hàng	282.820.997	282.820.997	11.203.873.981	11.122.064.984	201.012.000	201.012.000
Ngân hàng PVcombank	hàng	-	-	3.106.595.071	3.106.595.071	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:		388.465.167.165	388.465.167.165	85.244.291.940	69.733.895.963	372.954.771.188	372.954.771.188
Ngân hàng Vietinbank	hàng	35.737.472.381	35.737.472.381	22.421.252.047	19.317.793.993	32.634.014.327	32.634.014.327
Ngân hàng PVbank		9.807.366.993	9.807.366.993	4.893.608.064	3.986.241.071	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân hàng Vietcombank	hàng	328.694.055.785	328.694.055.785	42.554.305.467	45.171.647.050	331.311.397.368	331.311.397.368
Ngân hàng OCB		13.849.177.331	13.849.177.331	14.942.031.306	1.092.853.975	-	-
Ngân hàng VIB		-	-	-	109.359.493	109.359.493	109.359.493
Ngân hàng Techcombank	hàng	377.094.675	377.094.675	433.095.056	56.000.381	-	-
Cộng		1.633.218.775.443	1.633.218.775.443	8.806.772.289.384	8.402.275.704.016	1.228.772.190.075	1.228.772.190.075

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	184.533.969.325	184.533.969.325	207.578.160.576	207.578.160.576
- Công nợ Ford	29.626.814.428	29.626.814.428	18.721.895.579	18.721.895.579
- Công nợ Toyota	32.386.239.673	32.386.239.673	32.521.148.360	32.521.148.360
- Công nợ Hyundai	47.052.750.355	47.052.750.355	36.118.032.310	36.118.032.310
- Phải trả cho các đối tượng khác	75.468.164.869	75.468.164.869	120.217.084.327	120.217.084.327

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	31.021.208.092	240.175.644.444	231.647.979.279	39.548.873.257
- Thuế giá trị gia tăng	16.138.115.891	148.423.270.701	160.480.309.770	4.081.076.822
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.425.374.583	62.902.927.136	46.795.880.941	27.532.420.778
- Thuế thu nhập cá nhân	3.118.392.962	14.570.048.660	13.224.036.648	4.464.404.974
- Các khoản phải nộp khác	339.324.656	14.279.397.947	11.147.751.920	3.470.970.683
b. Phải thu	31.465.541.808	16.310.413.409	496.777.043	47.279.178.174
- Thuế GTGT được khấu trừ	30.667.250.737	16.310.413.409	-	46.977.664.146
- Phải thu khác	798.291.071	-	496.777.043	301.514.028

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	53.055.205.113	46.957.684.139
- Chi phí lãi vay	277.320.307	1.060.408.211
- Chi phí thuê	-	326.454.546
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	8.951.134.473
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.391.282.377
- Chi phí sản xuất kinh doanh	44.451.884.806	27.228.404.532

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	441.359.783.613	449.369.812.626
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	167.304.945	3.362.239.925
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽⁷⁾	368.887.241.627	375.095.643.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.305.237.041	72.911.929.141
b. Dài hạn	88.163.651.174	92.192.896.656
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.221.160.035	67.953.382.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.942.491.139	24.239.513.834
Cộng	529.523.434.787	541.562.709.282

⁽⁷⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	27.567.765.400	36.686.014.014
- Dự án 104 Phố Quang	341.319.476.227	338.409.629.546
Cộng	368.887.241.627	375.095.643.560

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.783.857.186	9.807.732.225
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	95.941.611.058	83.845.600.000
Cộng	107.137.773.320	93.653.332.225

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.508.876.201	2.584.589.729
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.508.876.201	2.584.589.729
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽⁸⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	2.550.000.000	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	81.633.249.712	57.422.377.086	139.055.626.798
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	1.870.782.882	(4.009.871.616)	(2.350.158.252)	(4.489.246.986)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.262.352.512)	(59.232.960.912)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	12.300.000.000	(988.652.746)	(11.311.347.254)	29.528.814.760	17.228.814.760
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận sau	-	-	-	-	-	173.043.518.170	127.263.933.170	300.307.451.340

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

thuế trong kỳ								
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	466.885.132	(14.112.177.806)	(4.174.353.555)	(17.819.646.229)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(31.334.921.140)	(61.305.529.540)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	5.536.100.000	(1.631.774.162)	(2.920.315.290)	35.531.430.000	36.515.440.548
Số dư 31/12/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.386.100.000	46.374.280.082	423.836.824.143	478.117.923.948	1.535.045.242.118

(8) Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2018 ngày 15/06/2018 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 là 12% trên mệnh giá, công ty đã chi trả cổ tức 2017 vào ngày 26/09/2018.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.225.790.831.181	3.599.674.588.760
- Doanh thu bán hàng	4.891.174.248.794	3.331.067.890.012

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.581.439.588	252.265.825.061
- Doanh thu bán BĐS	12.035.142.799	16.340.873.687
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	803.977.339	975.808.420
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	775.599.339	962.425.621
- Giảm giá hàng bán	28.378.000	13.382.799
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.650.479.156.539	3.227.808.853.594
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	227.983.034.016	179.230.150.224
- Giá vốn của BĐS	6.780.351.662	9.705.017.756
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.512.868.650	(21.975.574.661)
Cộng	4.886.755.410.867	3.394.768.446.913
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.461.435.337	1.320.630.285
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.706.600.000	942.549.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	159.063	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.343.766.981	4.827.927.370
Cộng	4.511.961.381	7.091.106.955
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay	25.217.224.360	23.200.537.991
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.940.000.00	4.831.368.000
- Chi phí tài chính khác	484.112.681	2.619.143.816
Cộng	28.671.337.041	30.651.049.807
VI.6. Thu nhập khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Tiền phạt thu được	63.000.000	-
- Thanh lý tài sản	565.344.293	242.668.048
- Các khoản khác	30.780.079.231	53.103.146.125
Cộng	31.408.423.524	53.345.814.173
VI.7. Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	1.056.875.396	(3.663.900.244)
Cộng	1.056.875.396	(3.663.900.244)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.962.514.779	12.904.488.441

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 8.801.876.380.466 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 8.806.722.289.384 đồng

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2018 SO VỚI QUÝ 4/2017

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.224.986.853.842	3.598.698.780.340	1.626.288.073.502	45,2%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	22.748.867.376	5.735.276.078	17.013.591.298	296,6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.549.996.886	1.335.978.908	101.214.017.978	7576,0%
Lợi nhuận khác	30.351.548.128	57.009.714.417	(26.658.166.289)	-46,8%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.901.545.014	58.345.693.325	74.555.851.689	127,8%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	109.863.316.707	44.863.354.328	64.999.962.379	144,9%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	60.548.047.488	30.704.999.419	29.843.048.069	97,2%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	49.315.269.219	14.158.354.909	35.156.914.310	248,3%

- Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế hợp nhất và Thu nhập cổ đông công ty mẹ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 là do sản lượng bán hàng quý 4/2018 của các đơn vị ô tô trong toàn hệ thống tăng xấp xỉ 60% so với cùng kỳ 2017, và các đơn vị tận dụng tốt thời điểm thuận lợi của thị trường, giữ được tỷ lệ lãi gộp cao.

- Lợi nhuận khác giảm mạnh do các nhà sản xuất cắt giảm các khoản hỗ trợ bán hàng cho các đại lý.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà